



Nghiên cứu tổng quan hệ thống về kế toán quản trị môi trường: Xu hướng, thách thức và định hướng nghiên cứu tương lai

NGUYỄN VĂN NGOAN^a NGUYỄN PHONG NGUYỄN^{*, b}

^a Trường Đại học Bạc Liêu

^b Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 16/05/2025 Ngày nhận lại: 06/08/2025 Duyệt đăng: 08/08/2025 Mã phân loại JEL: M41; Q56; M14; O32. Từ khóa: Hiệu suất môi trường; Kế toán quản trị môi trường; Phát triển bền vững. Keywords: Environmental performance; Environmental management accounting; Sustainable development.	Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực ngày càng gia tăng về minh bạch thông tin môi trường, kế toán quản trị môi trường nổi lên như một công cụ chiến lược hỗ trợ doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững. Nghiên cứu này tiến hành tổng quan hệ thống 74 bài báo từ cơ sở dữ liệu Scopus giai đoạn 2000–2025, kết hợp phương pháp phân tích thư mục bằng phần mềm VOSviewer nhằm xác định các xu hướng, thách thức và khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán quản trị môi trường. Kết quả cho thấy kế toán quản trị môi trường đang chuyển mình từ công cụ kỹ thuật sang nền tảng quản trị chiến lược, với chủ đề nghiên cứu nổi bật. Những định hướng tương lai tiềm năng bao gồm: tích hợp công nghệ số tiêu biểu như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, phát triển mô hình kế toán quản trị môi trường linh hoạt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, xây dựng chỉ số chi phí môi trường tích hợp và kết nối kế toán quản trị môi trường với kinh tế tuần hoàn, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và tài chính xanh. Nghiên cứu đóng góp vào việc hoàn thiện khung lý thuyết và tăng cường ứng dụng kế toán quản trị môi trường trong thực tiễn, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi. Abstract In the context of climate change and mounting pressure for environmental transparency, Environmental Management Accounting (EMA) has emerged as a strategic tool to support businesses in achieving sustainable development. This study conducts a systematic review of 74 articles from the Scopus database (2000–2025), combining

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Trần Lê Thùy Duyên.

Email: nvngoan@blu.edu.vn (Nguyễn Văn Ngoan); nguyenvphongnguyen@ueh.edu.vn (Nguyễn Phong Nguyễn).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Văn Ngoan, & Nguyễn Phong Nguyễn. (2025). Nghiên cứu tổng quan hệ thống về kế toán quản trị môi trường: xu hướng, thách thức và định hướng nghiên cứu tương lai. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(6), 51–71.

bibliometric analysis with VOSviewer to identify trends, challenges, and research gaps in the EMA field. The findings suggest that EMA is evolving from a technical tool to a strategic management platform, with several prominent research themes. Potential future directions include the integration of digital technologies (e.g., artificial intelligence and blockchain), the development of flexible EMA models for small and medium-sized enterprises (SMEs), the construction of integrated environmental cost indices, and the linkage of EMA with the circular economy, corporate social responsibility (CSR), and green finance. This research contributes to enhancing the theoretical framework and promoting the practical application of EMA, particularly in emerging economies.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tăng áp lực từ các vấn đề môi trường, yêu cầu minh bạch hóa thông tin phi tài chính đặc biệt liên quan đến các tiêu chí ESG (môi trường, xã hội, quản trị) ngày càng trở nên cấp thiết đối với doanh nghiệp. Biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường toàn cầu đang thúc đẩy chuyển dịch sang kinh tế xanh - chiến lược then chốt để đạt mục tiêu phát triển bền vững (PTBV), kết hợp tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống (Murshed và cộng sự, 2021; Gunay và cộng sự, 2022). Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi sự phối hợp liên ngành giữa Nhà nước, doanh nghiệp (DN) và cộng đồng, cùng với việc đầu tư vào giáo dục và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (Wang và cộng sự, 2023). Trong bối cảnh đó, kế toán quản trị môi trường (Environmental Management Accounting – EMA) trở thành công cụ thiết yếu, hỗ trợ DN minh bạch hóa thông tin môi trường, kiểm soát chi phí môi trường (CPMT) và thúc đẩy ra quyết định bền vững (Burritt và cộng sự, 2019; Qian và cộng sự, 2018). EMA còn đóng góp tích cực vào đổi mới công nghệ xanh và thực hiện các mục tiêu PTBV, tuy nhiên, việc áp dụng EMA vẫn gặp nhiều thách thức như thiếu khung pháp lý, hạn chế kỹ thuật và sự khác biệt nhận thức giữa các quốc gia (Schaltegger và cộng sự, 2012). EMA được xem là một trong những công cụ chiến lược hỗ trợ DN tích hợp yếu tố môi trường vào hoạt động quản trị và ra quyết định. Tuy nhiên, tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, EMA vẫn chưa được áp dụng rộng rãi do thiếu khung pháp lý đồng bộ, nguồn lực hạn chế, và khoảng cách đáng kể giữa lý thuyết hàn lâm và thực tiễn triển khai. Hơn nữa, sự đa dạng trong cách tiếp cận và khái niệm EMA giữa các nghiên cứu hiện nay cũng gây khó khăn trong việc hình thành một hệ thống tri thức tích hợp và có thể ứng dụng linh hoạt trong bối cảnh chuyển đổi xanh.

Trước bối cảnh đó, nghiên cứu này nhằm tổng hợp xu hướng phát triển EMA hiện nay thông qua phân tích thư mục và phân tích nội dung, nhằm xác định: các hướng tiếp cận phổ biến; những thách thức chính trong triển khai EMA và khoảng trống nghiên cứu để đồng thời đề xuất định hướng nghiên cứu tương lai, qua đó nhấn mạnh vai trò chiến lược của EMA trong quản trị môi trường và PTBV (Burritt và cộng sự, 2023; Schaltegger và cộng sự, 2022).

2. Bối cảnh nghiên cứu

2.1. Tầm quan trọng của EMA trong bối cảnh toàn cầu

EMA là công cụ quan trọng trong quản lý môi trường bền vững, giúp nâng cao hiệu suất môi trường (Environmental Performance – EP) của DN, đáp ứng yêu cầu pháp lý và kỳ vọng từ các bên liên quan. EMA cung cấp dữ liệu về CPMT, tài nguyên và hiệu quả năng lượng, hỗ trợ DN kiểm soát rủi ro và xây dựng chiến lược PTBV (Qian và cộng sự, 2018). Ngoài ra, EMA thúc đẩy minh bạch trong báo cáo, tạo niềm tin với các bên liên quan, hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh, cải tiến sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh (Burritt và cộng sự, 2019). EMA còn góp phần tối ưu hiệu suất kinh doanh, quản lý chuỗi cung ứng và tài sản tổ chức (Christ & Burritt, 2013; Hansen & Schaltegger, 2024). Gần đây, EMA được tăng cường nhờ ứng dụng công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), Big Data và các lý thuyết hiện đại như lý thuyết thể chế, lý thuyết ngẫu nhiên và quan điểm dựa trên tài nguyên thiên nhiên (Natural Resource-Based View – NRBV) (Anggraini và cộng sự, 2022; Burritt và cộng sự, 2023). Mặc dù vậy, EMA vẫn đối diện nhiều thách thức như thiếu nguồn lực, khung pháp lý không đồng bộ và sự khác biệt trong tiêu chuẩn hóa giữa các quốc gia. Giải pháp vượt qua các rào cản này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, DN và giới nghiên cứu, cũng như đầu tư vào công nghệ và chính sách phù hợp với bối cảnh địa phương (Schaltegger và cộng sự, 2012).

2.2. Xu hướng nghiên cứu EMA

Giai đoạn 2000–2010

Hơn hai thập kỷ qua, EMA đã trải qua quá trình phát triển rõ nét, từ việc hình thành nền tảng lý luận đến mở rộng ứng dụng trong quản trị chiến lược DN. Giai đoạn 2000–2010 được xem là thời kỳ đặt nền móng lý thuyết cho EMA, với các công trình tiên phong của Burritt và Schaltegger (2002) xác định EMA như một công cụ tích hợp thông tin môi trường vào hệ thống kế toán truyền thống để hỗ trợ ra quyết định bền vững. Gray (2002) nhấn mạnh vai trò của EMA như cầu nối giữa hiệu quả kinh tế và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility – CSR). Các nghiên cứu trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào nhận diện CPMT tiềm ẩn và vai trò của EMA trong hỗ trợ sản xuất sạch (Jasch, 2003), quản lý chất thải (Gale, 2006), và đo lường hiệu quả sinh thái (Burritt & Saka, 2006). Thực nghiệm từ các DN nhỏ tại châu Á cho thấy EMA có tính khả thi cao trong việc ứng dụng tại cấp độ vi mô (Burritt và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, việc triển khai EMA lúc bấy giờ còn gặp nhiều rào cản. Thiếu nhận thức từ ban lãnh đạo, sự e ngại thay đổi hệ thống kế toán truyền thống, và thiếu khung pháp lý là những yếu tố cản trở chính (Jasch, 2003). Ngoài ra, các DN tại các nước đang phát triển còn đối mặt với chi phí triển khai cao và thiếu nhân sự chuyên môn (Setthasakko, 2010). Nhìn chung, giai đoạn 2000–2010 đã xây dựng nền tảng lý luận và nhận thức quan trọng cho sự phát triển EMA trong các giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn 2011–2015

Giai đoạn 2011–2015 đánh dấu bước tiến quan trọng của EMA với sự mở rộng về phạm vi tiếp cận và sâu sắc thêm lý thuyết nền. Một trọng tâm nổi bật là việc phát triển và chuẩn hóa các công cụ kỹ thuật như cân bằng dòng vật liệu, kế toán chi phí dòng vật liệu và đánh giá vòng đời sản phẩm, giúp DN tối ưu hóa CPMT và đáp ứng tiêu chuẩn ISO 14000 (Mitroi & Grigore, 2012). Bên cạnh yếu tố kỹ thuật, nhiều nghiên cứu chuyển sang tiếp cận EMA từ góc nhìn thể chế. Jalaludin và cộng sự (2011) cho thấy

áp lực chuẩn tắc có vai trò thúc đẩy EMA tại Malaysia. Một xu hướng đáng chú ý khác là áp dụng tiếp cận tùy biến bối cảnh (Contingency Approach), nhấn mạnh sự phụ thuộc của hiệu quả EMA vào văn hóa tổ chức, chiến lược cạnh tranh và mức độ cam kết lãnh đạo (Christ & Burritt, 2013; Derchi và cộng sự, 2013). Trong đó, mô hình “Push-Pull” của Baumann và cộng sự (2015) giải thích động lực triển khai EMA từ cả áp lực bên ngoài và kỳ vọng nội tại của DN. Một số nghiên cứu cũng mở rộng phạm vi EMA ra ngoài giới hạn DN. Debnath (2014) đề xuất EMA cho chuỗi cung ứng bền vững, còn Chan và cộng sự (2014) khuyến nghị tích hợp EMA vào thiết kế sản phẩm xanh theo vòng đời. Marelli (2015) nhấn mạnh sự chuyển đổi vai trò của EMA, từ việc đơn thuần thu thập dữ liệu sang đóng góp trực tiếp vào quá trình hoạch định chiến lược và quản trị rủi ro. Giai đoạn này thể hiện sự dịch chuyển rõ nét của EMA, từ một công cụ kế toán mang tính kỹ thuật sang một phương tiện hỗ trợ ra quyết định chiến lược và thúc đẩy quản trị bền vững trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và đa chiều.

Giai đoạn 2016–2020

Giai đoạn 2016–2020 đánh dấu sự chuyển dịch của EMA từ công cụ kỹ thuật sang nền tảng quản trị chiến lược. EMA ngày càng được nhìn nhận như công cụ điều phối các chiến lược bền vững, kết nối giữa mục tiêu môi trường và hiệu quả thực hiện (Solovida & Latan, 2017; Christ và cộng sự, 2016). Các yếu tố thể chế tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoặc cản trở EMA tại các quốc gia như Trung Quốc, Pakistan và Ai Cập (Chaudhry & Amir, 2020). Tại khu vực Trung Đông - Bắc Phi (MENA), việc triển khai EMA được thúc đẩy nhờ vào nguồn lực tổ chức dồi dào và một khung thể chế thuận lợi (Asiri và cộng sự, 2020). EMA cũng được áp dụng tại khu vực công, cải thiện minh bạch và trách nhiệm giải trình ở chính quyền địa phương và tổ chức công ích (Ferdous và cộng sự, 2019). Đồng thời, EMA đóng vai trò chất xúc tác cho đổi mới sáng tạo và quản trị tri thức, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh (Saeidi & Othman, 2017; Saeidi và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn vẫn tồn tại, đặc biệt ở các nước đang phát triển do thiếu hướng dẫn và đào tạo (Hung và cộng sự, 2020; Wachira & Wang’ombe, 2019). Tổng kết lại, giai đoạn này cho thấy EMA đang từng bước chuyển mình trở thành một nền tảng quản trị tích hợp, gắn liền với đổi mới sáng tạo, PTBV và CSR, trong bối cảnh thể chế ngày càng đa dạng và phức tạp.

Giai đoạn 2021–nay (tháng 5/2025)

Giai đoạn 2021–tháng 5/2025 ghi nhận sự phát triển đa chiều của EMA, với xu hướng chuyển từ kế toán truyền thống sang hệ thống quản trị chiến lược tích hợp. EMA không chỉ ghi nhận và phân bổ CPMT, mà còn trở thành nền tảng hỗ trợ ra quyết định, giúp DN tích hợp thông tin môi trường vào hoạch định chính sách, điều phối nguồn lực và định hướng dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh áp lực từ yêu cầu minh bạch về các tiêu chí ESG và chuyển đổi số ngày càng gia tăng. Các nghiên cứu gần đây cho thấy EMA đóng vai trò trung gian trong việc triển khai chiến lược môi trường, thúc đẩy đổi mới xanh và nâng cao hiệu suất tổng thể của tổ chức (Appannan và cộng sự, 2023; Amir và cộng sự, 2025; Hanif và cộng sự, 2023). Đặc biệt, EMA góp phần cải thiện hiệu suất tài chính thông qua các cơ chế như quy trình xanh, lãnh đạo chuyển đổi và đạo đức môi trường DN (Javed, 2023; Deb và cộng sự, 2023). Một hướng nghiên cứu nổi bật là vai trò cầu nối của EMA giữa các yếu tố như vốn trí tuệ xanh và hiệu quả bền vững. EMA giúp điều phối hiệu quả các nguồn lực môi trường và tri thức, qua đó củng cố lợi thế cạnh tranh dài hạn (Martínez-Falcó và cộng sự, 2025; Bresciani và cộng sự, 2023; Gunarathne và cộng sự, 2023; Ngọc, 2025). Cùng với đó, sự tích hợp công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và cảm biến IoT đang thay đổi căn bản cách DN đo lường, quản lý và báo cáo thông tin môi trường (Swalih và cộng sự, 2024; Gond và cộng sự, 2023). EMA ngày càng trở thành một phần của hệ thống thông tin

quản trị thông minh, hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực và tối ưu hóa chuỗi cung ứng xanh. Đặc biệt, EMA không chỉ được áp dụng tại các tập đoàn lớn mà còn chứng minh tính phù hợp trong doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nghiên cứu tại Malaysia, Bangladesh, Yemen và Ấn Độ cho thấy EMA giúp cải thiện kiểm soát nội bộ, tiết kiệm chi phí và tuân thủ yêu cầu thể chế, kể cả trong bối cảnh hệ thống pháp lý còn đang phát triển (Che Ku Kassim và cộng sự, 2022; Deb và cộng sự, 2023; Hasan và cộng sự, 2024). Giai đoạn này cho thấy EMA đang chuyển từ công cụ kế toán kỹ thuật sang nền tảng quản trị chiến lược hiện đại, linh hoạt, số hóa và tích hợp ESG, góp phần nâng cao khả năng thích ứng, cạnh tranh và hỗ trợ DN đạt mục tiêu PTBV.

2.3. Thách thức trong nghiên cứu EMA

Dù có nhiều tiềm năng, EMA vẫn đối mặt với hàng loạt thách thức. Trước hết là sự thiếu thống nhất trong khái niệm và định nghĩa, gây khó khăn cho việc phát triển khung lý thuyết và thực hành đồng bộ (Burritt & Schaltegger, 2002). Dữ liệu môi trường thường không đầy đủ, thiếu chuẩn hóa, làm giảm độ tin cậy (Burritt và cộng sự, 2004). Thiếu cam kết từ DN, đặc biệt khi mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn được ưu tiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn do chi phí cao và thiếu nguồn lực (Schaltegger & Burritt, 2010). Bên cạnh đó, việc lượng hóa lợi ích môi trường, xây dựng hệ thống tích hợp và sự không đồng bộ chính sách giữa các quốc gia tiếp tục cản trở triển khai EMA (Epstein & Buhovac, 2014).

EMA cũng đòi hỏi cập nhật thường xuyên để theo kịp thay đổi môi trường, gây áp lực về thời gian và nguồn lực (Burritt & Saka, 2006). Thiếu hợp tác liên ngành, nhân lực chuyên môn và lo ngại về bảo mật dữ liệu làm giảm tính khả thi trong triển khai (Milne & Gray, 2013). Ở các nền kinh tế mới nổi, các hạn chế về công nghệ, tài chính và chuyên môn càng khiến việc ứng dụng EMA khó đạt hiệu quả (Parmentola và cộng sự, 2022). Đáng chú ý, Ngọc (2025) cho rằng “năng lực động”, khả năng học hỏi và thích ứng là yếu tố quyết định giúp DN vượt qua rào cản thể chế và kỹ thuật. Gerged và cộng sự (2024) bổ sung rằng EMA cần được tích hợp vào vận hành thực tế, nếu không sẽ khiến chiến lược môi trường chỉ dừng lại ở lý thuyết.

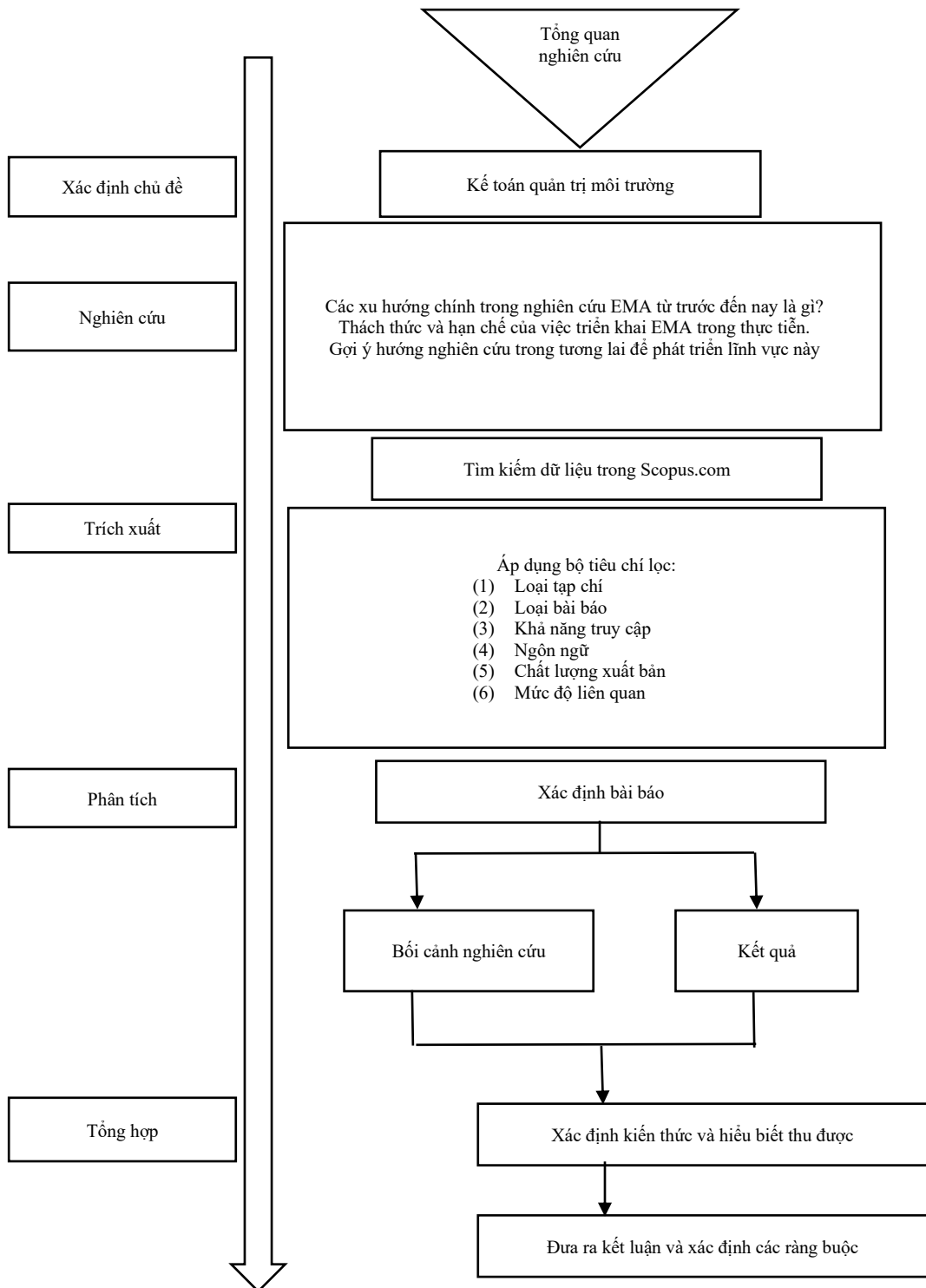
3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa tri thức học thuật quốc tế về kế toán quản trị môi trường (EMA) thông qua phân tích xu hướng, thách thức và khoảng trống nghiên cứu. Để đạt được mục tiêu đó, nhóm tác giả áp dụng phương pháp tổng quan hệ thống (SLR), kết hợp khung tiếp cận của Anggraini và cộng sự (2022) và Poje và Groff (2022). Cụ thể, Anggraini và cộng sự (2022) cung cấp nền tảng phân tích định lượng (từ khóa, mối liên kết, phân bố thời gian), trong khi Poje và Groff (2022) bổ sung chiều sâu nội dung qua phân tích chủ đề. Việc tích hợp hai khung này cho phép đánh giá EMA một cách toàn diện, vừa định lượng vừa định tính, phù hợp với mục tiêu phân tích đa chiều của nghiên cứu.

Quy trình phân tích dữ liệu thư mục được thực hiện bằng phần mềm VOSviewer với ba kỹ thuật chính: phân tích từ khóa đồng xuất hiện, đồng trích dẫn tác giả và hợp tác học thuật. Dữ liệu được trích xuất từ Scopus, với các tiêu chí lọc cụ thể: từ khóa xuất hiện tối thiểu 5 lần, tác giả được trích dẫn từ 10 lần trở lên, và mỗi quan hệ hợp tác từ 2 bài viết. Các cụm chủ đề được xác định bằng thuật

toán phân cụm tự động, sau đó được đặt tên thông qua tổng hợp từ khóa trung tâm và rà soát nội dung bài viết trong từng cụm.

Quy trình phân tích gồm hai bước chính (Hình 1): phân tích khoa học thư mục và phân tích chủ đề. Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus.com, giới hạn trong các bài báo thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và kế toán. Từ 211 bài ban đầu thu thập bằng từ khóa “Environmental Management Accounting”, sau sàng lọc theo tiêu chí (ngôn ngữ tiếng Anh, thời gian từ năm 2000–tháng 5/2025, truy cập Pdf, thuộc hệ thống Scimago), có 74 bài được chọn để phân tích. Phân tích thư mục được thực hiện qua phần mềm VOSviewer, hỗ trợ xác định mối liên kết học thuật và phát hiện khoảng trống nghiên cứu (Van Eck & Waltman, 2017). Việc kết hợp các công cụ định lượng và phân tích nội dung cho phép xác định các chủ đề nổi bật, từ đó đề xuất định hướng nghiên cứu EMA phục vụ PTBV trong tương lai.



Hình 1. Quy trình tổng quan nghiên cứu

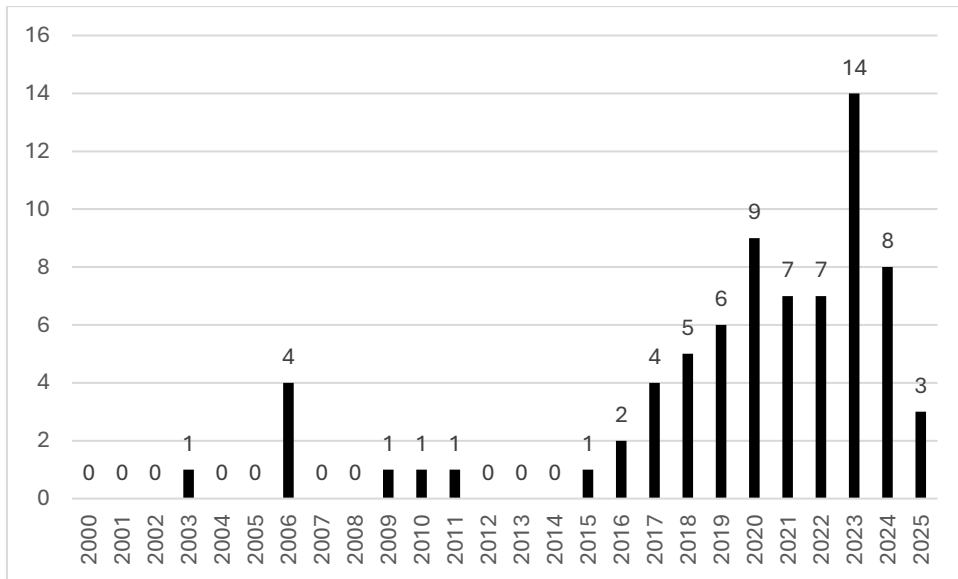
Nguồn: Anggraini và cộng sự (2022); Poje và Groff (2022).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Dòng thời gian nghiên cứu

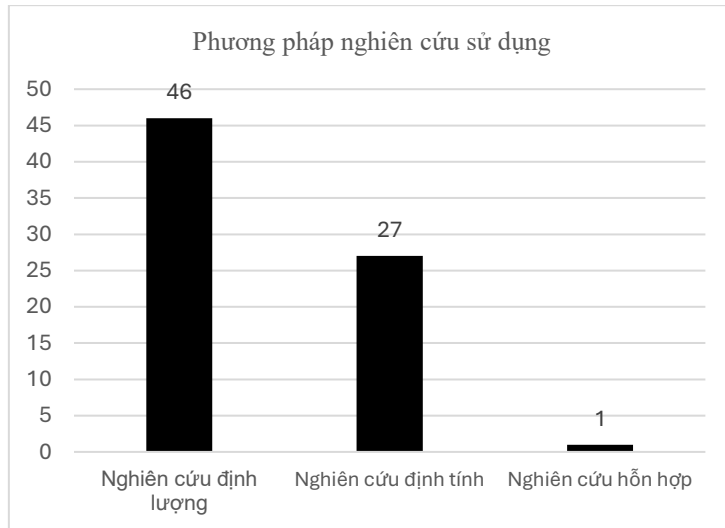
Số nghiên cứu về EMA tăng dần theo thời gian, với bài sớm nhất từ năm 2003. Giai đoạn 2000–2010 có ít nghiên cứu (trung bình 0,7 bài/năm), nhưng tăng mạnh từ năm 2011, đạt đỉnh 9 bài năm 2019. So với nghiên cứu tổng quan của Schaltegger và cộng sự (2013), EMA phát triển từ thập niên 1990 và bùng nổ đầu những năm 2000, nhưng chủ yếu tập trung vào khái niệm và lý thuyết, nên còn hạn chế về nghiên cứu chức năng hỗ trợ ra quyết định.



Hình 2. Số liệu bài báo công bố hàng năm

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng

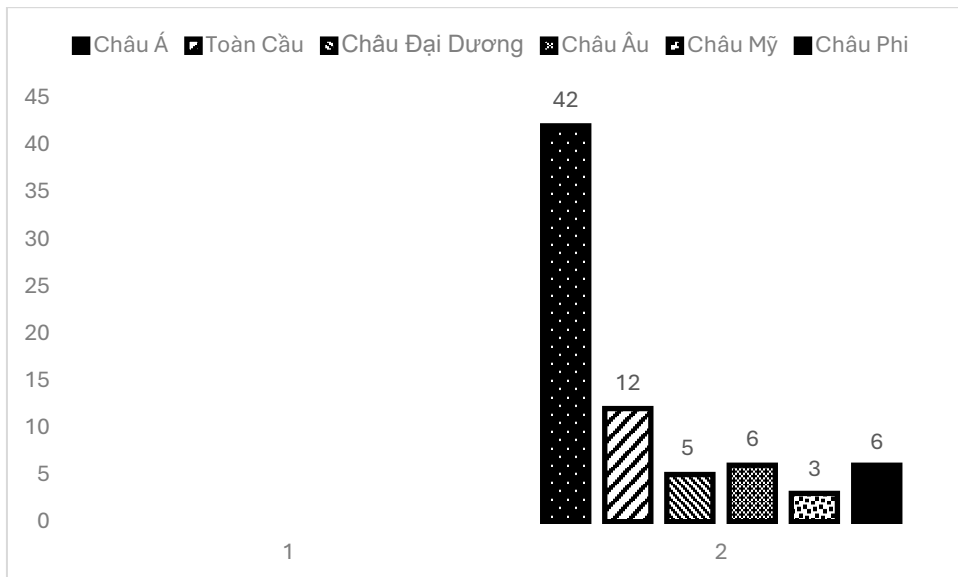
Trong 74 nghiên cứu được phân tích, có 46 nghiên cứu định lượng, 27 định tính và chỉ 1 nghiên cứu hỗn hợp (Hình 3). Nghiên cứu định tính xuất hiện xuyên suốt, trong khi định lượng chỉ phổ biến trong khoảng 10 năm gần đây, cho thấy EMA ngày càng được ứng dụng rộng rãi. Phương pháp định tính chủ yếu là nghiên cứu tình huống, phỏng vấn và phân tích tài liệu; còn định lượng sử dụng khảo sát và các kỹ thuật thống kê như hồi quy, kiểm định, PLS-SEM. Dù Latan và cộng sự (2018) đã đề xuất tăng cường phương pháp hỗn hợp và nghiên cứu theo thời gian, nhưng vẫn còn rất ít nghiên cứu theo hướng này.



Hình 3. Thống kê phương pháp nghiên cứu sử dụng

Khu vực địa lý của các nghiên cứu

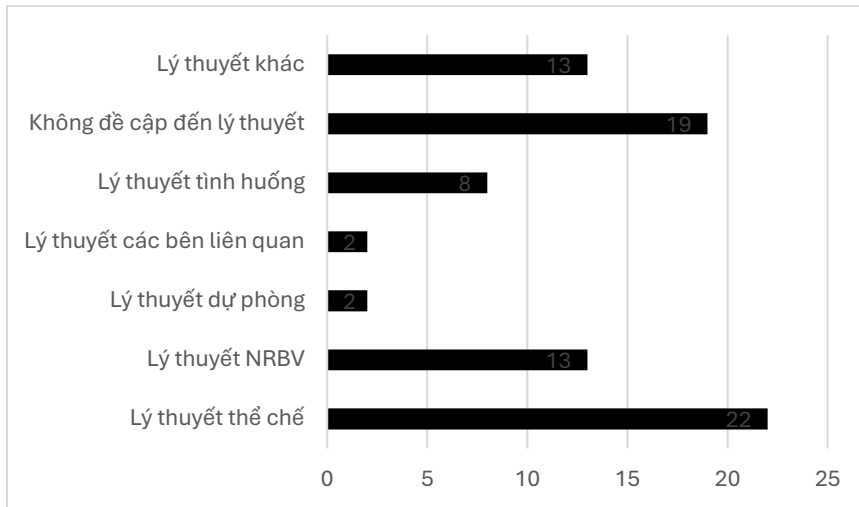
Châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á, dẫn đầu với 42 nghiên cứu. Các khu vực khác như châu Âu, châu Đại Dương, châu Mỹ và châu Phi cũng có đóng góp đáng kể (Hình 4), trong đó, Australia dẫn đầu, tiếp theo là Indonesia và Malaysia. Dù Tây Âu có nhiều nghiên cứu, châu Mỹ lại hạn chế. Ngược lại, các nước đang phát triển ở châu Phi và Nam Á cho thấy xu hướng nghiên cứu tăng mạnh. Việc mở rộng nghiên cứu tại các quốc gia này không chỉ thu hẹp khoảng cách tri thức mà còn giúp khám phá các mô hình phát triển đặc thù. Đông Nam Á và châu Phi đang dần trở thành trung tâm nghiên cứu tiềm năng nhờ hợp tác quốc tế và đầu tư ngày càng tăng.



Hình 4. Nghiên cứu theo khu vực địa lý

Khung lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

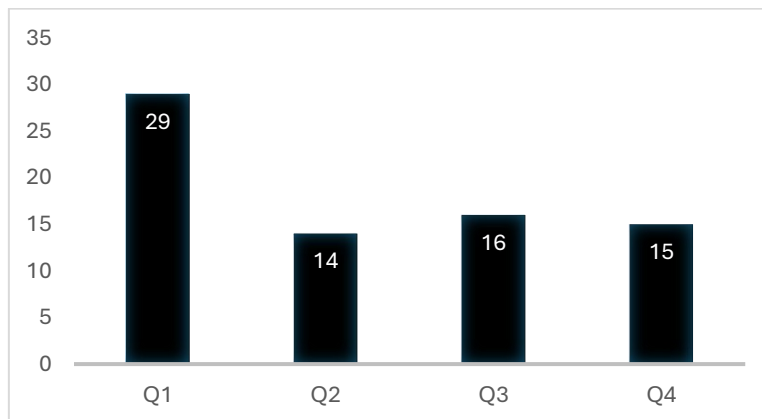
Lý thuyết thể chế được sử dụng phổ biến nhất (22 nghiên cứu), tiếp theo là quan điểm tài nguyên thiên nhiên (NRBV) với 13 nghiên cứu. Lý thuyết tình huống xuất hiện trong 8 nghiên cứu, còn lý thuyết các bên liên quan và dự phòng chỉ được dùng trong 2 nghiên cứu. Một số lý thuyết khác như vốn xã hội, hệ thống, đổi mới, tri thức chỉ xuất hiện một lần. Đáng chú ý, 19/74 nghiên cứu không sử dụng cơ sở lý thuyết cụ thể, điều này cũng được Fiandrino và cộng sự (2022) ghi nhận trong các đánh giá về PTBV.



Hình 5. Lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

Chất lượng xuất bản của tài liệu

Chất lượng xuất bản được phân theo bốn nhóm Q1, Q2, Q3, và Q4 dựa trên Scimagojr.com. Trong 74 bài, 29 bài (39,2%) thuộc Q1, 14 bài (18,9%) thuộc Q2, 16 bài (21,6%) thuộc Q3, và 15 bài (20,3%) thuộc Q4.

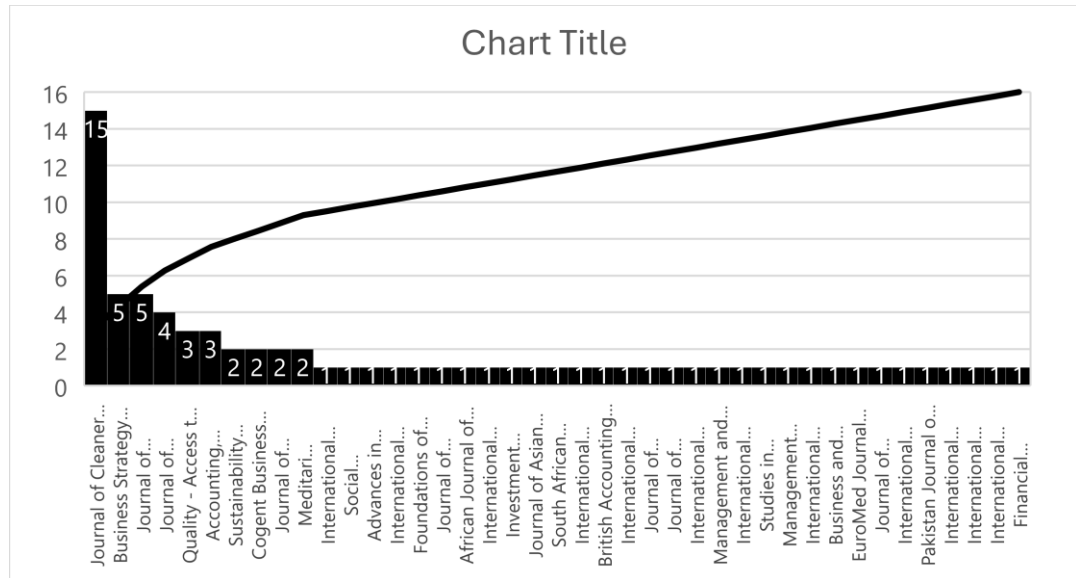


Hình 6. Chất lượng xuất bản của các tài liệu

Số lượng bài báo theo tạp chí

Phân tích tạp chí cho thấy Journal of Cleaner Production dẫn đầu về số lượng bài viết liên quan đến EMA, với 15/74 bài (20,3%). Tiếp theo, Journal of Accounting and Organizational Change và Business

Strategy and the Environment xếp thứ hai với 5/74 bài (6,8%). Ở vị trí thứ ba là Journal of Environmental Accounting and Management với 4/74 bài (5,4%). Tiếp theo là Quality Access to Success và Accounting Auditing and Accountability Journal, mỗi tạp chí có 3/74 bài (4,1%). Kế tiếp là Sustainability Accounting Management and Policy Journal, Meditari Accountancy Research và Cogent Business and Management có 2 bài (2,7%). Các tạp chí còn lại mỗi tạp chí chỉ có 1 bài (Hình 7).

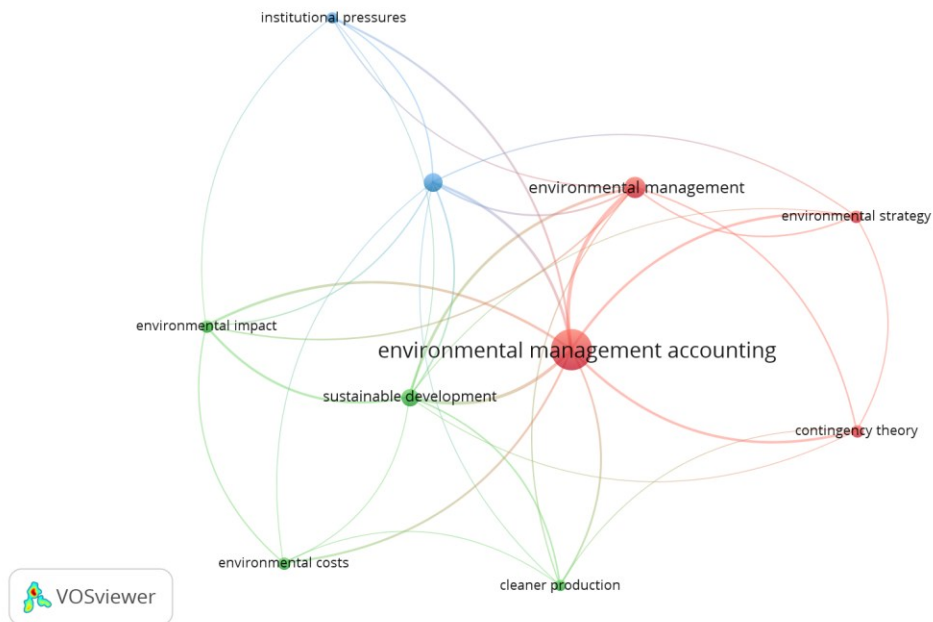


Hình 7. Số lượng bài báo xuất bản trên tạp chí

4.2. Phân tích thư mục

Phân tích từ khóa

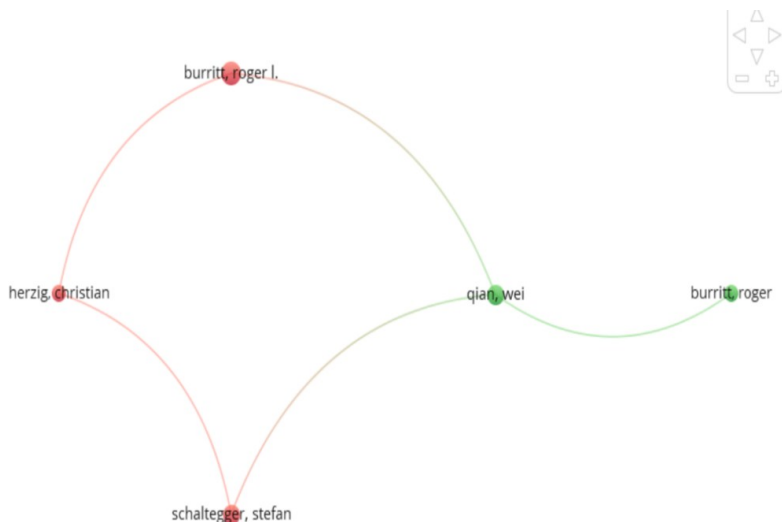
Biểu đồ từ khóa đồng xuất hiện (Hình 8) cho thấy EMA giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới tri thức, với các từ khóa liên kết chặt chẽ như *Institutional Theory*, *Environmental Performance*, *Environmental Costs*, *Environmental Strategy*, và *Contingency Theory*... Các từ khóa này hình thành các cụm chủ đề phản ánh mối quan tâm chính của lĩnh vực EMA, bao gồm: nền tảng lý thuyết thể chế, đo lường hiệu suất và CPMT, và ứng dụng EMA trong chiến lược quản trị. Kết quả này cho thấy EMA là một lĩnh vực mang tính liên ngành, gắn kết giữa kế toán, quản trị và phát triển bền vững.



Hình 8. Phân tích từ khoá (kết quả phân tích từ phần mềm VOSViewer)

Phân tích đồng trích dẫn tác giả

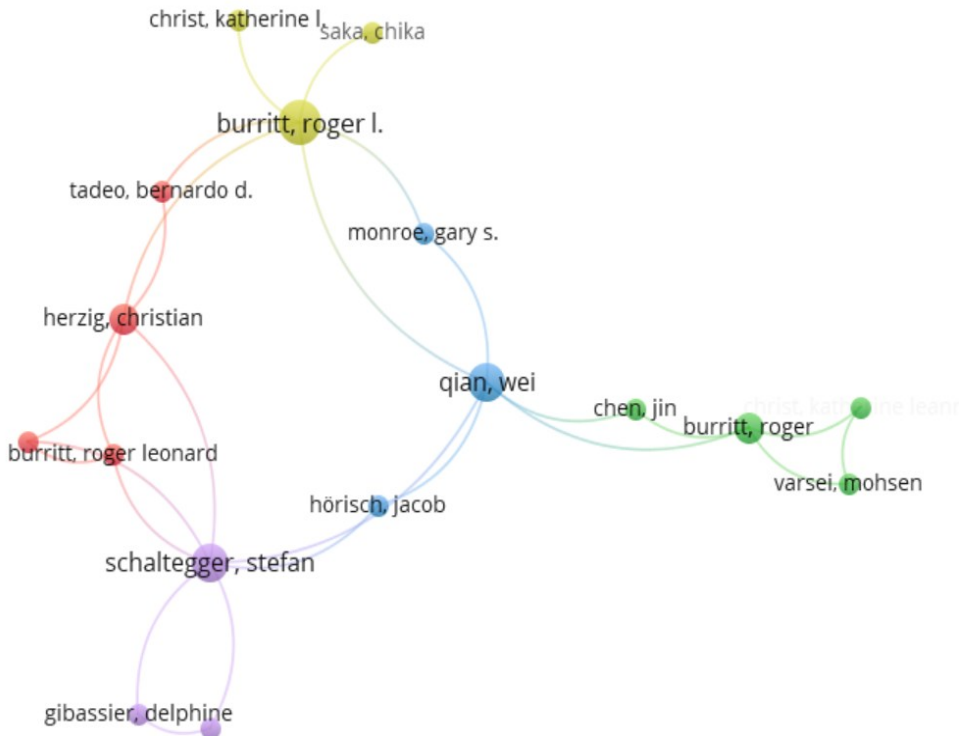
Phân tích đồng trích dẫn tác giả (Hình 9) cho thấy EMA xoay quanh hai cụm học thuật chính: một là nhóm tác giả nền tảng như Burritt, Schaltegger, Herzig, đại diện trường phái kế toán bền vững châu Âu; hai là nhóm tập trung vào Qian và Burritt phản ánh xu hướng ứng dụng EMA trong khu vực công và các nước đang phát triển. Việc Burritt xuất hiện ở cả hai cụm cho thấy vai trò trung tâm, kết nối tri thức xuyên khu vực và phương pháp. Điều này khẳng định EMA là nền tảng chiến lược, không chỉ đơn thuần là công cụ kế toán.



Hình 9. Phân tích đồng trích dẫn tác giả (kết quả phân tích từ phần mềm VOSViewer)

Phân tích đồng tác giả

Bản đồ hợp tác đồng tác giả (Hình 10) cho thấy các cụm học thuật rõ rệt trong nghiên cứu EMA. Roger L. Burritt giữ vai trò trung tâm, cả về số lượng nghiên cứu và kết nối các trường phái. Mạng lưới phản ánh tính liên ngành và toàn cầu hóa, với các cụm hợp tác tại châu Âu, châu Á và châu Đại Dương. Những cụm này góp phần củng cố nền tảng tri thức EMA và thúc đẩy nghiên cứu theo hướng hợp tác quốc tế, đa lĩnh vực.



Hình 10. Phân tích đồng tác giả (kết quả phân tích từ phần mềm VOSViewer)

4.3. Kết quả nghiên cứu theo chủ đề

Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế đóng vai trò nền tảng trong việc lý giải động lực tổ chức khi triển khai EMA. Theo DiMaggio và Powell (1983), hành vi tổ chức chịu ảnh hưởng bởi 3 áp lực thể chế: cưỡng ép, chuẩn tắc và nhận thức. Áp lực cưỡng ép từ quy định pháp lý và chính sách quốc gia là động lực chính thúc đẩy EMA. Bên cạnh đó, áp lực nhận thức khiến DN học hỏi lẫn nhau để duy trì tính cạnh tranh (Delmas & Toffel, 2008), còn áp lực chuẩn tắc từ kỳ vọng xã hội và chuẩn mực ngành cũng ảnh hưởng đáng kể, như tại Úc (Deegan & Blomquist, 2006; Adams & Frost, 2008). Đặc biệt, yêu cầu công bố thông tin bền vững từ nhà đầu tư thúc đẩy DN minh bạch hóa thông tin môi trường. Tóm lại, EMA không chỉ là công cụ quản lý CPMT, mà còn giúp DN thích ứng với áp lực thể chế, qua đó nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh.

Chi phí môi trường

Các nghiên cứu về CPMT khẳng định EMA giữ vai trò trung tâm trong đo lường, quản lý và tích hợp CPMT vào chiến lược DN. Jasch (2003) nhấn mạnh EMA giúp xác định chi phí xử lý, phòng ngừa và tổn thất phục vụ ra quyết định. Schaltegger và Burritt (2000) cho rằng EMA minh bạch hóa và tối ưu hóa CPMT thông qua định lượng tác động tài chính từ hoạt động môi trường. EMA cũng cải thiện hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và tăng cạnh tranh tại Nhật (Kokubu & Nashioka, 2005), đồng thời nâng cao hiệu quả và trách nhiệm trong khu vực công tại Úc (Qian và cộng sự, 2011). Epstein và Roy (2001) cho thấy EMA giảm lãng phí, tạo lợi thế chiến lược và tăng giá trị thương hiệu. Burritt và Saka (2006) nhấn mạnh EMA là công cụ quản lý CPMT và hỗ trợ mục tiêu PTBV. Nhìn chung, EMA là nền tảng tích hợp CPMT vào quản trị DN, giúp giảm rủi ro và nâng cao giá trị bền vững dài hạn.

Chiến lược môi trường

Nhiều nghiên cứu cho thấy EMA giữ vai trò then chốt trong việc định hình và thực hiện chiến lược môi trường của DN. Schaltegger và Burritt (2000) đặt nền móng tích hợp EMA vào chiến lược, nhấn mạnh khả năng đo lường tác động tài chính từ hoạt động môi trường. Burritt và cộng sự (2002) mở rộng thành khung hỗ trợ quản lý tài nguyên và ra quyết định. EMA giúp DN thích ứng áp lực thị trường và bên liên quan (Delmas & Toffel, 2008), tối ưu tài nguyên, giảm lãng phí (Kokubu & Nashioka, 2005), đồng thời giảm chi phí, tăng giá trị thương hiệu và lợi thế cạnh tranh (Epstein & Roy, 2001). Các nghiên cứu tại châu Âu và Nhật cũng cho thấy EMA nâng hiệu quả sản xuất và hỗ trợ mục tiêu PTBV (Burritt & Saka, 2006). Deegan và Blomquist (2006) khẳng định EMA tăng cường minh bạch và gắn kết các bên liên quan. Gần đây, Swalih và cộng sự (2024) và Amir và cộng sự (2025) tiếp tục cho thấy EMA giúp điều chỉnh hành vi tổ chức, phản ứng linh hoạt trước áp lực ESG và củng cố quyết định chiến lược dài hạn.

Hiệu suất môi trường

Hiệu suất môi trường (EP) không chỉ là thước đo mà còn phản ánh mức độ bền vững của tổ chức. EMA hỗ trợ cải thiện EP bằng cách cung cấp dữ liệu tài chính và phi tài chính phục vụ quản lý môi trường (Schaltegger & Burritt, 2000) và tích hợp vào quá trình ra quyết định nhằm tối ưu nguồn lực, giảm lãng phí (Burritt và cộng sự, 2002). Nhiều nghiên cứu xác nhận mối liên hệ chặt chẽ giữa EMA và EP, đặc biệt ở khía cạnh tiền tệ (Burritt & Saka, 2006). EMA còn được xem là công cụ chiến lược trong thiết kế và triển khai chiến lược môi trường (Christ & Burritt, 2013), đồng thời nâng cao cả EP và hiệu quả tài chính (Qian và cộng sự, 2011). Gần đây, EMA được ghi nhận thúc đẩy đổi mới xanh và EP dài hạn (Hansen & Schaltegger, 2024); tại Indonesia, EMA giúp DN sản xuất vừa và nhỏ kiểm soát CPMT và giảm phát thải (Maulita và cộng sự, 2024). Ngoài ra, EMA còn là cầu nối giữa vốn trí tuệ xanh và CSR, giúp chuyển hóa tri thức thành hành động, nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu (Martínez-Falcó và cộng sự, 2025; Alnaim & Metwally, 2024). Tổng thể, EMA là công cụ chiến lược nâng cao EP, thúc đẩy đổi mới bền vững, CSR và lợi thế cạnh tranh dài hạn.

5. Bài học kinh nghiệm

EMA là lĩnh vực nghiên cứu tiềm năng, nhưng để triển khai hiệu quả đòi hỏi sự đổi mới tư duy quản trị, hỗ trợ thể chế và ứng dụng công nghệ hiện đại. Theo Schaltegger và Burritt (2018), EMA hoạt động tối ưu khi tích hợp dữ liệu tài chính và phi tài chính trong hệ thống đo lường minh bạch. Tuy nhiên, sự khác biệt về kinh tế, văn hóa và pháp lý khiến việc tiêu chuẩn hóa toàn cầu gặp khó

khẩn (Anggraini và cộng sự, 2022), đòi hỏi điều chỉnh theo bối cảnh cụ thể. Công nghệ số như Big Data, AI và blockchain đang hỗ trợ mạnh mẽ trong thu thập, xử lý và báo cáo dữ liệu môi trường (Burritt và cộng sự, 2019; Schaltegger và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu đề xuất phát triển EMA thông minh tích hợp AI, Blockchain để tự động hóa và tối ưu hóa CPMT (Schaltegger & Burritt, 2018). EMA cũng cần được thiết kế với mức độ linh hoạt cao hơn nhằm đáp ứng đặc thù hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ (Anggraini và cộng sự, 2022), đồng thời, phát triển hệ thống chỉ số CPMT có khả năng tích hợp đầy đủ các yếu tố tài chính, xã hội và môi trường, đặc biệt phù hợp với bối cảnh của các nền kinh tế mới nổi (Parmentola và cộng sự, 2022). Ngoài ra, EMA cần gắn kết chặt chẽ với xu hướng như kinh tế tuần hoàn, CSR và tài chính xanh để nâng cao giá trị lý luận và ứng dụng (Gunarathne & Lee, 2015). Việc kết hợp EMA với vốn trí tuệ xanh giúp tối ưu nguồn lực vô hình và nâng cao khả năng thích ứng (Martínez-Falcó và cộng sự, 2025).

6. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định rằng EMA không chỉ là công cụ kỹ thuật trong quản lý CPMT, mà còn đóng vai trò chiến lược trong nâng cao EP của DN, thúc đẩy đổi mới tổ chức và thực hiện các mục tiêu PTBV. EMA hiện đang được tích hợp sâu vào chiến lược DN, hỗ trợ chuyển hóa vốn trí tuệ xanh thành lợi thế cạnh tranh bền vững, gia tăng trách nhiệm xã hội và nâng cao uy tín thương hiệu. Tại các nền kinh tế mới nổi, năng lực học hỏi và khả năng thích ứng tổ chức là yếu tố then chốt để vượt qua rào cản thể chế. Sự phát triển của công nghệ số như AI, Big Data, IoT và Blockchain mở ra cơ hội nâng cao tính minh bạch, tự động hóa quy trình EMA và tích hợp các tiêu chí ESG hiệu quả hơn. Tuy nhiên, để EMA phát huy đầy đủ vai trò, cần có khung pháp lý rõ ràng, chính sách hỗ trợ công nghệ xanh và sự hợp tác quốc tế trong tiêu chuẩn hóa và chuyển giao tri thức.

Dù nghiên cứu tuân theo quy trình tổng quan hệ thống với độ tin cậy cao, vẫn tồn tại một số hạn chế. Việc chỉ sử dụng dữ liệu từ Scopus và giới hạn ngôn ngữ tiếng Anh có thể bỏ sót các công trình nội địa, đặc biệt là tài liệu tiếng Việt giàu giá trị thực tiễn nhưng chưa được lập chỉ mục quốc tế. Ngoài ra, dữ liệu thu thập đến tháng 5/2025, nên các nghiên cứu công bố sau chưa được phân tích, ảnh hưởng đến tính cập nhật. Những hạn chế này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo với phạm vi mở rộng và tích hợp nguồn học thuật trong nước. EMA vẫn cho thấy tiềm năng lớn trong đo lường giá trị phi tài chính, tích hợp ESG và hỗ trợ chuyển đổi xanh, đóng góp cả lý luận và thực tiễn cho mục tiêu PTBV của DN trong bối cảnh kinh tế - thể chế toàn cầu biến động.

Tài liệu tham khảo

- Adams, C. A., & Frost, G. R. (2008). Integrating sustainability reporting into management practices. *Accounting Forum*, 32(4), 288-302. <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2008.05.002>
- Alnaim, M., & Metwally, A. B. M. (2024). Green intellectual capital and corporate environmental performance: Does environmental management accounting matter? *Administrative Sciences*, 14(12), 311. <https://doi.org/10.3390/admsci14120311>
- Amir, M., Uddin, M., Shaukat, H. S., Khan, S., Arshad, S., Ansari, M., & Arshad, A. (2025). Green pathways: From environmental strategies and green intellectual capital to environmental performance, with the mediating role of environmental management accounting. *Journal of*

- Environmental Accounting and Management*, 13(2), 107-124.
<https://doi.org/10.5890/JEAM.2025.06.001>
- Anggraini, P. G., Utami, E. R., & Wulandari, E. (2022). What happens to the stock market during the COVID-19 pandemic? A systematic literature review. *Pacific Accounting Review*, 34(3), 406-425.
<https://doi.org/10.1108/PAR-11-2021-0184>
- Appannan, J. S., Mohd Said, R., Ong, T. S., & Senik, R. (2023). Promoting sustainable development through strategies, environmental management accounting and environmental performance. *Business Strategy and the Environment*, 32(4), 1914-1930. <https://doi.org/10.1002/bse.3227>
- Asiri, N., Khan, T., & Kend, M. (2020). Environmental management accounting in the Middle East and North Africa region: Significance of resource slack and coercive isomorphism. *Journal of Cleaner Production*, 267, 121870. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.121870>
- Baumann, H., Lehner, M., & Losbichler, H. (2015). A push-and-pull factor model for environmental management accounting adoption. *Journal of Cleaner Production*, 108, 1312-1326.
<https://doi.org/10.1080/20430795.2015.1100036>
- Bresciani, S., Rehman, S. U., Giovando, G., & Alam, G. M. (2023). The role of environmental management accounting and environmental knowledge management practices influence on environmental performance: Mediated-moderated model. *Journal of Knowledge Management*, 27(4), 896-918. <https://doi.org/10.1108/JKM-12-2021-0953>
- Burritt, R. L., & Saka, C. (2006). Environmental management accounting applications and eco-efficiency: Case studies from Japan. *Journal of Cleaner Production*, 14(14), 1262-1275.
<https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.08.012>
- Burritt, R. L., & Schaltegger, S. (2010). Sustainability accounting and reporting: Fad or trend?. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 23(7), 829-846.
<https://doi.org/10.1108/09513571011080144>
- Burritt, R. L., Hahn, T., & Schaltegger, S. (2002). Towards a comprehensive framework for environmental management accounting: Links between business actors and environmental management accounting tools. *Australian Accounting Review*, 12(27), 39-50.
<https://doi.org/10.1111/j.1835-2561.2002.tb00202.x>
- Burritt, R. L., Herzig, C., Schaltegger, S., & Viere, T. (2019). Diffusion of environmental management accounting for cleaner production: Evidence from some case studies. *Journal of Cleaner Production*, 224, 479-491. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.03.227>
- Burritt, R. L., Herzig, C., & Tadeo, B. D. (2009). Environmental management accounting for cleaner production: The case of a Philippine rice mill. *Journal of Cleaner Production*, 17(4), 431-439.
<https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2008.07.005>
- Burritt, R. L., Schaltegger, S., & Christ, K. L. (2023). Environmental management accounting – Developments over the last 20 years from a framework perspective. *Australian Accounting Review*, 33, 336-351. <https://doi.org/10.1111/auar.12407>
- Chan, H. K., Wang, X., & Raffoni, A. (2014). An integrated approach for green design: Life-cycle and value-chain perspectives. *Production Planning & Control*, 25(16), 1325-1339.
<https://doi.org/10.1016/j.bar.2014.10.004>

- Chaudhry, N. I., & Amir, M. (2020). From institutional pressure to the sustainable development of firm: Role of environmental management accounting implementation and environmental proactivity. *Business Strategy and the Environment*, 29(8), 3542-3554. <https://doi.org/10.1002/bse.2595>
- Che Ku Kassim, C. K. H., Adnan, N. L., & Ali, R. (2022). Institutional pressures influencing environmental management accounting adoption by Malaysian local governments. *Journal of Accounting and Organizational Change*, 18(3), 440-460. <https://doi.org/10.1108/JAOC-11-2020-0183>
- Christ, K. L., & Burritt, R. L. (2013). Environmental management accounting: The significance of contingent variables for adoption. *Journal of Cleaner Production*, 41, 163-173. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.10.007>
- Christ, K. L., Burritt, R. L., & Varsei, M. (2016). Towards environmental management accounting for trade-offs. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 7(2), 297-320. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-12-2015-0112>
- Deb, B. C., Rahman, M. M., & Rahman, M. S. (2023). The impact of environmental management accounting on environmental and financial performance: Empirical evidence from Bangladesh. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 19(3), 420-446. <https://doi.org/10.1108/JAOC-11-2021-0157>
- Debnath, S. (2014). Expanding environmental management accounting: From organizational to inter-organizational use. *Accounting Research Journal*, 27(1), 23-45. <https://doi.org/10.1504/IJBIS.2014.062834>
- Deegan, C., & Blomquist, C. (2006). Stakeholder influence on corporate reporting: An exploration of the interaction between WWF-Australia and the Australian minerals industry. *Accounting, Organizations and Society*, 31(4-5), 343-372. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2005.04.001>
- Delmas, M. A., & Toffel, M. W. (2008). Organizational responses to environmental demands: Opening the black box. *Strategic Management Journal*, 29(10), 1027-1055. <https://doi.org/10.1002/smj.701>
- Derchi, G. B., Burkert, M., & Oyon, D. (2013). Environmental management accounting systems: A contingency perspective. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 9(3), 351-371. [https://doi.org/10.1108/S1479-3512\(2013\)0000026006](https://doi.org/10.1108/S1479-3512(2013)0000026006)
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147-160. <https://doi.org/10.2307/2095101>
- Epstein, M. J., & Buhovac, A. R. (2014). *Making Sustainability Work: Best Practices in Managing and Measuring Corporate Social, Environmental, and Economic Impacts* (2nd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781351276443>
- Epstein, M. J., & Roy, M.-J. (2001). Sustainability in action: Identifying and measuring the key performance drivers. *Long Range Planning*, 34(5), 585-604. [https://doi.org/10.1016/S0024-6301\(01\)00084-X](https://doi.org/10.1016/S0024-6301(01)00084-X)

- Ferdous, R., Adams, C. A., & Boyce, G. (2019). Institutional drivers of environmental management accounting adoption in public sector water organisations. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 32(3), 984-1010. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-09-2017-3145>
- Fiandrino, S., Tonelli, A., & Devalle, A. (2022). Sustainability materiality research: A systematic literature review of methods, theories and academic themes. *Qualitative Research in Accounting & Management*, 19(5), 665-695. <https://doi.org/10.1108/QRAM-07-2021-0141>
- Gale, R. (2006). Environmental management accounting as a reflexive modernization strategy in cleaner production. *Journal of Cleaner Production*, 14(14), 1228-1236. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.08.008>
- Gerged, A. M., Zahoor, N., & Cowton, C. J. (2024). Understanding the relationship between environmental management accounting and firm performance: The role of environmental innovation and stakeholder integration – Evidence from a developing country. *Management Accounting Research*, 62, 100865. <https://doi.org/10.1016/j.mar.2023.100865>
- Gond, J.-P., Slager, R., Chuah, K., Furnari, S., & Homanen, M. (2023). Tailor-to-target: configuring collaborative shareholder engagements on climate change. *Management Science*, 69(12), 7693-7718. <https://doi.org/10.1287/mnsc.2023.4806>
- Gray, R. (2002). Of messiness, systems and sustainability: Towards a more social and environmental finance and accounting. *The British Accounting Review*, 34(4), 357-386. <https://doi.org/10.1006/bare.2002.0217>
- Gunarathne, N., & Lee, K. H. (2015). Environmental management accounting (EMA) for environmental management and organizational change: An eco-control approach. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 11(3), 362-383. <https://doi.org/10.1108/JAOC-10-2013-0078>
- Gunarathne, N., Lee, K.-H., & Hitigala Kaluarachchilage, P. K. (2023). Tackling the integration challenge between environmental strategy and environmental management accounting. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 36(1), 63-95. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-03-2020-4452>
- Gunay, S., Kurtishi-Kastrati, S., & Krsteska, K. (2022). Regional green economy and community impact on global sustainability. *Journal of Enterprising Communities*, 17(6), 1118-1134. <https://doi.org/10.1108/JEC-03-2022-0040>
- Hanif, S., Ahmed, A., & Younas, N. (2023). Examining the impact of environmental management accounting practices and green transformational leadership on corporate environmental performance: The mediating role of green process innovation. *Journal of Cleaner Production*, 414, 137584. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.137584>
- Hansen, E. G., & Schaltegger, S. (2024). Corporate change agents for sustainability: Transforming organizations from within. *Business Ethics: A European Review*, 33(2), 145-156. <https://doi.org/10.1111/beer.12645>
- Hasan, S. A. S., Waghule, S. N., & Hasan, M. B. (2024). Linking environmental management accounting to environmental performance: The role of top management support and institutional pressures. *Cogent Business & Management*, 11(1), 2296700. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2296700>

- Hung, T. N., Hien, H. T., & Hanh, N. T. T. (2020). Environmental management accounting perception and implementation in the automobile industry in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(12), 941-949. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no12.941>
- Jalaludin, D., Sulaiman, M., & Nazli Nik Ahmad, N. (2011). Understanding environmental management accounting (EMA) adoption: A new institutional sociology perspective. *Social Responsibility Journal*, 7(4), 540-557. <https://doi.org/10.1108/17471111111175128>
- Jasch, C. (2003). The use of Environmental Management Accounting (EMA) for identifying environmental costs. *Journal of Cleaner Production*, 11(6), 667-676. [https://doi.org/10.1016/S0959-6526\(02\)00107-5](https://doi.org/10.1016/S0959-6526(02)00107-5)
- Javed, S. (2023). Environmental management accounting and corporate performance: The mediating role of corporate environmental ethics: Evidence from the manufacturing sector. *Journal of Environmental Accounting and Management*, 11(1), 41-52. <https://doi.org/10.5890/JEAM.2023.03.003>
- Kokubu, K., & Nashioka, E. (2005). Environmental management accounting practices in Japan. In P. M. Rikhardsson, M. Bennett, J. J. Bouma, & S. Schaltegger (Eds.), *Implementing Environmental Management Accounting: Status and Challenges* (pp. 321-342). Springer.
- Latan, H., Chiappetta Jabbour, C. J., de Sousa, L., Jabbour, A. B., Wamba, S. F., & Shahbaz, M. (2018). Effects of environmental strategy, environmental uncertainty and top management's commitment on corporate environmental performance: The role of environmental management accounting. *Journal of Cleaner Production*, 180, 297-306. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.01.106>
- Marelli, A. (2015). The evolving role of environmental management accountants. *Management Decision*, 53(10), 2223-2246. <https://doi.org/10.1504/IJAPE.2015.068081>
- Martínez-Falcó, J., Sánchez-García, E., Marco-Lajara, B., & Zaragoza-Sáez, P. (2025). Green intellectual capital and sustainable competitive advantage: Unraveling role of environmental management accounting and green entrepreneurship orientation. *Journal of Intellectual Capital*, 26(1), 104-129. <https://doi.org/10.1108/JIC-07-2024-0204>
- Maulita, Azizah, A., & Laturmas, F. B. (2024). The impact of environmental management accounting adoption on the shipping industry's environmental performance, influenced by green shipping and regulatory pressure. *Management & Accounting Review*, 23(2), 351-367. <https://doi.org/10.24191/MAR.V23i02-15>
- Milne, M. J., & Gray, R. (2013). W(h)ither ecology? The triple bottom line, the global reporting initiative, and corporate sustainability reporting. *Journal of Business Ethics*, 118(1), 13-29. <https://doi.org/10.1007/s10551-012-1543-8>
- Mitroi, A., & Grigore, A.-M. (2012). Environmental management accounting methods III: life cycle assessment. *Quality – Access to Success*, 13(126), 110-112.
- Murshed, M., Ahmed, R., Kumpamool, C., Bassim, M., & Elheddad, M. (2021). The effects of regional trade integration and renewable energy transition on environmental quality: Evidence from South Asian neighbors. *Business Strategy and the Environment*, 30(8), 4154-4170. <https://doi.org/10.1002/bse.2862>

- Ngoc, T. T. T (2025). Unlocking environmental management accounting and environmental performance: A mediated moderation model through green technology innovation and environmental strategy. *Meditari Accountancy Research*, 33(2), 733-758. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-07-2024-2558>
- Parmentola, A., Petrillo, A., Tutore, I., & De Felice, F. (2022). Is blockchain able to enhance environmental sustainability? A systematic review and research agenda from the perspective of Sustainable Development Goals (SDGs). *Business Strategy and the Environment*, 31(1), 194-217. <https://doi.org/10.1002/bse.2882>
- Poje, T., & Groff, M. Z. (2022). Mapping ethics education in accounting research: A bibliometric analysis. *Journal of Business Ethics*, 179(2), 451–472. <https://doi.org/10.1007/s10551-021-04846-9>
- Qian, W., Burritt, R. L., & Monroe, G. S. (2018). Environmental management accounting in local government: Functional and institutional imperatives. *Financial Accountability & Management*, 34(2), 148-165. <https://doi.org/10.1111/faam.12151>
- Qian, W., Burritt, R., & Monroe, G. (2011). Environmental management accounting in local government: A case of waste management. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 24(1), 93-128. <https://doi.org/10.1108/09513571111098072>
- Saeidi, S. P., & Othman, M. S. H. (2017). The mediating role of process and product innovation in the relationship between environmental management accounting and firm's financial performance. *International Journal of Business Innovation and Research*, 14(4), 421-438. <https://doi.org/10.1504/IJBIR.2017.10005018>
- Saeidi, S. P., Othman, M. S. H., Saeidi, P., & Saeidi, S. P. (2018). The moderating role of environmental management accounting between environmental innovation and firm financial performance. *International Journal of Business Performance Management*, 19(3), 326-348. <https://doi.org/10.1504/IJBPM.2018.092759>
- Schaltegger, S., & Burritt, R. (2000). *Contemporary Environmental Accounting: Issues, Concepts and Practice*. Greenleaf Publishing. <https://doi.org/10.4324/9781351282529>
- Schaltegger, S., & Burritt, R. (2015). Business cases and corporate engagement with sustainability: Differentiating ethical motivations. *Journal of Business Ethics*, 147(2), 241-259. <https://doi.org/10.1007/s10551-015-2938-0>
- Schaltegger, S., & Csutora, M. (2012). Carbon accounting for sustainability and management. Status quo and challenges. *Journal of Cleaner Production*, 36, 1-16. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.06.024>
- Schaltegger, S., Bennett, M., & Burritt, R. (Eds.). (2006). *Sustainability Accounting and Reporting*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-1-4020-4974-3>
- Schaltegger, S., Christ, K. L., Wenzig, J., & Burritt, R. L. (2022). Corporate sustainability management accounting and multi-level links for sustainability – A systematic review. *International Journal of Management Reviews*, 24(4), 480-500. <https://doi.org/10.1111/ijmr.12288>

- Schaltegger, S., Gibassier, D., & Zvezdov, D. (2013). Is environmental management accounting a discipline? A bibliometric literature review. *Meditari Accountancy Research*, 21(1), 4-31. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-12-2012-0039>
- Schaltegger, S., Hansen, E. G., & Lüdeke-Freund, F. (2016). Business models for sustainability: origins, present research, and future avenues. *Organization & Environment*, 29(1), 3-10. <https://doi.org/10.1177/1086026615599806>
- Setthasakko, W. (2010). Barriers to the development of environmental management accounting: An exploratory study of pulp and paper companies in Thailand. *EuroMed Journal of Business*, 5(3), 315-331. <https://doi.org/10.1108/14502191011080836>
- Solovida, G. T., & Latan, H. (2017). Linking environmental strategy to environmental performance: Mediation role of environmental management accounting. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 8(5), 595-619. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-08-2016-0046>
- Swalih, M. M., Ram, R., & Tew, E. (2024). Environmental management accounting for strategic decision-making: A systematic literature review. *Business Strategy and the Environment*, 33(7), 6335-6367. <https://doi.org/10.1002/bse.3828>
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2017). Citation-based clustering of publications using CitNetExplorer and VOSviewer. *Scientometrics*, 111(2), 1053-1070. <https://doi.org/10.1007/s11192-017-2300-7>
- Wachira, M. M., & Wang'ombe, D. (2019). The application of environmental management accounting techniques by manufacturing firms in Kenya. In *Environmental Reporting and Management in Africa* (Vol. 8, pp. 69-89). Emerald Publishing Limited. <https://doi.org/10.1108/S2040-726220190000008004>
- Wang, C., Zhang, J., & Zhang, M. (2023). Utilizing mutual learning in literature and cultural industry finance in order to realise green economic recovery and sustainability. *Humanities and Social Sciences Communications*, 10(1), 1-7. <https://doi.org/10.1057/s41599-023-02056-4>